

**BÁO CÁO**  
**Giá thị trường tháng 04/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Sở Tài chính Quảng Trị báo cáo tình hình giá thị trường tháng 04/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 04/2026**

**1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ**

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ tháng 04 năm 2026 như sau:

	Tháng 04/2026 so với:				Bình quân 04 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 4/2025	Tháng 12/2025	Tháng 03/2026	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	106,31	104,28	103,21	100,63	102,71
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,37	103,59	101,92	100,62	102,73
<i>Trong đó:</i>					
- Lương thực	101,00	99,26	100,50	100,25	98,59
- Thực phẩm	106,79	104,02	101,77	100,50	103,55
- Ăn uống ngoài gia đình	108,33	104,84	103,05	101,11	102,84
2. Đồ uống và thuốc lá	104,25	106,18	103,78	99,99	104,66
3. May mặc, mũ nón và giày dép	104,15	104,92	102,07	100,88	104,08
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,75	107,93	107,17	102,63	105,15
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,47	101,80	101,11	100,44	101,29
6. Thuốc và dịch vụ y tế	109,57	100,16	100,01	100,00	100,16
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,96	100,00	100,01	100,00	100,00
7. Giao thông	103,75	107,54	107,41	98,74	102,24
8. Bưu chính viễn thông	99,40	99,35	99,63	100,07	99,46

	<b>Tháng 04/2026 so với:</b>				<b>Bình quân 04 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước</b>
	<b>Kỳ gốc 2024</b>	<b>Tháng 4/2025</b>	<b>Tháng 12/2025</b>	<b>Tháng 03/2026</b>	
9. Giáo dục	104,41	100,99	100,03	100,01	100,97
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,52	100,75	100,00	100,00	100,75
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,20	100,42	100,39	100,18	100,30
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,72	102,25	101,38	100,15	101,81
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	202,65	146,94	110,03	92,21	169,87
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	106,32	102,62	99,82	100,19	103,79

*(Nguồn số liệu từ Thống kê tỉnh Quảng Trị)*

## **2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ**

Tháng 04/2026 nhu cầu chi tiêu, mua sắm của người dân có xu hướng tăng so với tháng 03/2026 dẫn đến các biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ:

Về Lương thực, thực phẩm, may mặc, mũ nón giày dép: Giá hàng hóa tháng 04/2026 tăng so với tháng 03/2026 do nhu cầu tăng do trong tháng có các ngày lễ lớn kéo dài.

Về nhà ở và vật liệu xây dựng giá tháng 04/2026 tăng so với tháng 03/2026, do nhu cầu xây dựng cao.

Về Giao thông: Nhóm giao thông tháng 04/2026 giảm so với tháng 03/2026, do giá xăng bình quân trong tháng tăng, đồng thời nhu cầu sử dụng phương tiện xe riêng làm phương tiện đi lại trong những ngày nghỉ lễ có xu hướng tăng.

Về Văn hóa, giải trí và du lịch: tháng 04/2026 tăng so với tháng 03/2026, tháng 4 tại Quảng Trị nổi bật với các hoạt động tri ân, văn hóa lịch sử như Chương trình nghệ thuật chính luận "Bản hùng ca trên sông" tại bến phà Gianh, cùng các lễ hội truyền thống đặc sắc Giải đua thuyền truyền thống 'Lễ hội thống nhất non sông' trên sông Bến Hải, Regal Group tổ chức Chương trình văn hóa văn nghệ mang đậm dấu ấn văn hóa gồm dịch vụ mua sắm, ẩm thực tại Phố đi bộ Regal Legend Bảo Ninh, chương trình ca nhạc và bắn pháo hoa dịp lễ 30/4 thu hút gần 30.000 du khách và cư dân tỉnh Quảng Trị

Về Hàng hóa và dịch vụ khác tháng 04/2026 tăng so với tháng 03/2026

Về Thuốc và dịch vụ y tế, Giáo dục tháng 04/2026 cơ bản ổn định.

## **3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Trị, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 04/2026 tăng 0,63% so với tháng 03/2026, tăng 3,21 % so với tháng

12/2025; tăng 4,28% so với tháng 4/2025; tăng 6,31% so với kỳ gốc năm 2024. Cụ thể so với tháng 04/2026 diễn biến chỉ số giá của từng nhóm hàng như sau:

Các nhóm hàng tăng giá: Có 08/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (0,62%); nhóm May mặc, mũ nón và giày dép (0,88%); nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng (2,63%); nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình (0,44%); nhóm Bru chính viễn thông (0,07%). nhóm Giáo dục (0,01%); nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch (0,18%); nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác (0,15%).

Các nhóm hàng giảm giá: Có 02/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: nhóm Đồ uống và thuốc lá (0,01%); nhóm Giao thông (1,26%);

Các nhóm hàng ổn định: Có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định: nhóm Thuốc và dịch vụ y tế

#### **4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ**

*(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).*

## **II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU**

*(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).*

### **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

#### **1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá**

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá**

Thực hiện Công văn số 2049/BTC-QLG ngày 13/02/2026 của Bộ Tài chính về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng, UBND tỉnh đã có Công văn số 1537/VP-TH ngày 02/3/2026 về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu, xây dựng chỉ đạo các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá, Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 29/4/2026 về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá về kết quả công tác quản lý, điều hành giá Quý I năm 2026 và định hướng công tác điều hành giá những tháng còn lại của năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp. Kiểm tra việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết và công khai thông tin về giá các mặt hàng, tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là những dịp lễ lớn trong tháng 4 như Giỗ tổ Hùng Vương, Ngày 30/4 Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước.

#### **3. Công tác định giá**

Trong 04 tháng năm 2026, tỉnh Quảng Trị đã tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động định giá, kịp thời phát hiện, tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động định giá thuộc thẩm quyền, tăng cường phối hợp trong công tác giám định, định giá của các cơ quan liên quan, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh nói chung và công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực nói riêng.

#### **4. Tình hình thực hiện kê khai giá**

Công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được duy trì thực hiện thường xuyên. Theo số liệu tiếp nhận hồ sơ kê khai giá tại Sở Tài chính, trong tháng 04 đã tiếp nhận 31 hồ sơ kê khai giá, chủ yếu là các mặt hàng như: xăng, dầu, gas, cước vận tải xe ô tô, gạo, ... do biến động thay đổi giá. Lũy kế đến thời điểm hiện tại là 114 hồ sơ kê khai giá.

#### **5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá**

Cơ quan Thường trực BCD 389 tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các lực lượng chức năng tăng cường phối hợp kiểm tra liên ngành thường xuyên rà soát, kiểm tra trên khâu lưu thông, nhất là hàng hóa vận chuyển từ biên giới; các điểm kinh doanh; các kho hàng, bến bãi, điểm tập kết hàng hóa, trung tâm thương mại, siêu thị chợ đầu mối, cơ sở sản xuất, làng nghề, trú trọng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong thương mại điện tử; tăng cường phối hợp các cơ quan có liên quan kiểm tra, hậu kiểm về an toàn thực phẩm, các mặt hàng, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh...; xử lý các hành vi kinh doanh thực phẩm giả, độc hại, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

### **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

#### **1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Dự báo các mặt hàng trên thị trường tương đối ổn định, có sự biến động nhẹ về giá, tiêu dùng trên thị trường dự kiến tăng do nhu cầu tăng cao vào dịp lễ, hè vào tháng 5.

#### **2. Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

### **V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban ngành chuyên môn có các biện pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường để thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, lưu thông thông suốt; các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, tiểu thương các chợ chủ động được nguồn hàng để phục vụ người dân, tăng cường khuyến mãi, bán hàng với giá cả hợp lý. Các sở, ban, ngành trong tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ, biện pháp điều tiết giá theo quy định của pháp luật về giá để kiểm

soát, bình ổn thị trường; tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, bất cập, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá; giám sát chặt chẽ biến động giá các mặt hàng thiết yếu để có giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá phù hợp. Ban Chỉ đạo 389 tỉnh thành lập các Đoàn kiểm tra để giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch cao điểm của một số lực lượng như Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường tại các địa bàn trọng điểm trên toàn tỉnh.

Sở Tài chính kính báo cáo Bộ Tài chính./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài chính, Cục QL giá (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Công thương;
- Thuế tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Quản lý thị trường;
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Trung tâm DVTCC&XTĐT - Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCSDN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trương Tùng Giang**

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**SỞ TÀI CHÍNH**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 04 NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số

ngày 04/4/2026 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	8.000	8.400	8.000	8.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	8.800	9.500	10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.870	16.965	16.933	16.921	(12)	(0,07)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.422	21.190	19.881	19.956	75	0,38	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	80.000	70.000	75.000	5.000	7,14	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	125.346	129.011	128.375	127.428	(947)	(0,74)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	243.288	257.259	250.725	251.176	451	0,18	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	244.933	246.621	244.959	245.655	696	0,28	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	150.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	94.584	100.470	95.772	97.064	1.292	1,35	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	74.271	84.010	77.649	79.689	2.040	2,63	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	63.902	67.637	67.070	66.011	(1.059)	(1,58)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	214.339	280.369	238.766	240.484	1.718	0,72	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.325	16.185	15.083	15.391	308	2,04	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	14.611	15.316	15.146	15.010	(136)	(0,90)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	14.977	17.601	15.585	16.425	840	5,39	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	21.604	27.847	26.109	24.843	(1.266)	(4,85)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	126.716	129.743	130.319	128.005	(2.314)	(1,78)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	25.662	25.830	25.625	25.758	133	0,52	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.662	25.830	25.625	25.758	133	0,52	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	12.800	14.500	14.000	14.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	14.800	15.400	15.200	15.200	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	15.000	15.750	15.750	15.750	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo báo cáo 224/BC-SNNMT ngày 27/10/2025 Danh mục các loại giống cây trồng, phân bón hoá học, thuốc BVTV do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	9.000	11.000	10.000	10.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	6.000	10.000	8.000	8.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	15.000	35.000	30.000	30.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	58.000	84.750	71.500	71.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	58.000	79.000	81.833	81.833	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Theo Công bố số 1054/CB-SXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	95.000	96.800	95.000	95.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá tại các điểm bán hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.600	13.700	13.600	13.600	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.600	14.722	14.630	14.630	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.926	15.204	14.833	14.833	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	19.030	20.985	20.985	20.985	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.273	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.273	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.182	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Công bố số 1918/CB-SXD ngày 20/3/2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	291.429	309.741	296.403	302.487	6.084	2,05	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 03 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	291.429	309.741	296.403	302.487	6.084	2,05	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 03 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	179.222	193.529	180.614	187.035	6.421	3,56	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 03 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.673	2.082	1.857	1.986	129	6,95	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 03 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	555.000	555.000	446.004	505.000	58.996	13,23	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 03 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	30.100	42.100		36.100			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết 68/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình, Nghị quyết 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do tỉnh Quảng Bình quản lý

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Khảo sát giá các phòng khám trên địa bàn tỉnh
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	22.140	23.660	22.900	22.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	80.000	120.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	14.540	15.039	14.790	14.790	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	17.000	19.000	18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	-	-	-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025-2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	-	-	-	-	-		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025-2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	471.000	658.000		564.500			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 1583/QĐ-ĐHQB ngày 20/8/2024 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.590.000	1.850.000		1.720.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 312/QĐ-ĐHQB ngày 15/8/2025 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2025-2026 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	-	-		-				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.600.000	2.400.000		2.000.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Quyết định số 60/QĐ-CĐCNN ngày 09/01/2026 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm học 2026-2027